

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/DS- PT.

Ngày 01 - 7 - 2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các thẩm phán: - Ông Đặng Văn Quyết;

- Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Lê Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng -
Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2020/TLPT- DS ngày 18/3/2020 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2019/DS - ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2020/QĐ – PT ngày 04 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2020/QĐ- PT ngày 20/5/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2020/QĐ – PT ngày 04/6/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1962 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Xóm C, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Xóm C, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Phạm Lương T, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Do bà Lê Thị L đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền lập ngày 31/7/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn kiện ngày 30 tháng 7 năm 2018 và những lời khai tiếp theo, bà Lê Thị L trình bày: Do có quan hệ quen biết, bà từng có thời gian cho bà Phạm Thị H thuê phòng tại nhà bà để dạy học, nên nhiều lần bà có cho bà Phạm Thị H vay tiền.

Ngày 21/7/2017 âm lịch, bà cho bà Phạm Thị H vay số tiền 72.300.000 (Bảy mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng), khi vay không thỏa thuận về lãi, có thỏa thuận thời hạn trả là ngày 30/7/2017 âm lịch. Hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền do bà Phạm Thị H tự tay viết toàn bộ nội dung và ký tên ở phần “Người vay”.

Ngày 21/12/2017 bà tiếp tục cho bà Phạm Thị H vay số tiền 32.500.000 (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), cũng không thỏa thuận về lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả là ngày 30/01/2018 âm lịch. Hai bên cũng có lập giấy biên nhận vay tiền do bà Hằng tự tay viết toàn bộ nội dung và ký tên ở phần “Người vay”.

Khi vay 02 khoản tiền trên bà Phạm Thị H nói mục đích vay là để làm thủ tục chia đất và sang tên quyền sử dụng đất đối với mảnh đất mà mẹ đẻ bà Phạm Thị H để lại cho các chị em, có lần bà Phạm Thị H nói là vay để sửa nhà đón mẹ về ở cùng. Còn trong các giấy vay bà Phạm Thị H tự ghi là vay để làm kinh tế gia đình. Trong 02 lần vay tiền kể trên, chỉ có bà và bà Phạm Thị H trực tiếp giao dịch, ông Nguyễn Xuân K là chồng bà Phạm Thị H không biết. khi bà Phạm Thị H không trả được nợ, bà có nhiều lần đến nhà bà Phạm Thị H để đòi tiền thì có gặp ông Nguyễn Xuân K. Bà có nói cho ông Nguyễn Xuân K biết về việc vay nợ giữa bà với bà Phạm Thị H thì ông Nguyễn Xuân K nói là bà Phạm Thị H không bàn bạc gì với ông về việc vay tiền. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Xuân K cùng có trách nhiệm trả bà số tiền gốc của 02 lần vay là 104.800.000 đồng và tiền lãi của 02 lần vay tính theo lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 30/01/2018 âm lịch đến khi xét xử.

Đối với ý kiến của bà Phạm Thị H về việc thanh toán tiền lãi một số lần và ủy quyền cho bà rút lương hưu là để thanh toán cho khoản vay khác, không liên quan đến 02 khoản vay mà bà khởi kiện. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị L chỉ đề

ngợi cá nhân bà Phạm Thị H phải có trách nhiệm trả bà số tiền nợ gốc là 104.800.000 đồng, bà rút yêu cầu trả lãi.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Lương T, bà Lê Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2019 và những lời khai tiếp theo bà Phạm Thị H trình bày: Bà và bà Lê Thị L có quan hệ quen biết vì ở 02 xóm gần nhau. Bà khẳng định từ trước đến nay bà chỉ vay tiền bà L 02 lần, tổng số tiền 35.000.000 đồng chứ không phải vay 02 lần số tiền 72.300.000 đồng và 32.500.000 đồng như bà Lê Thị L trình bày.

Lần đầu vào ngày 25/02/2013 âm lịch bà vay bà Lê Thị L số tiền 25.000.000 đồng, mục đích vay để lo chi phí ăn ở, sinh hoạt cho mẹ đẻ, đồng thời lo chi phí khám chữa bệnh cho mẹ đẻ. Khi vay có lập giấy vay, không thỏa thuận cụ thể về lãi và thời hạn trả.

Lần thứ hai vào 24/5/2017 âm lịch, bà vay tiếp của bà Lê Thị L số tiền 10.000.000 đồng. Mục đích vay là để lo chi phí đưa mẹ đẻ vào miền Nam và chữa bệnh cho. Khi vay 10.000.000 đồng có lập giấy vay nhưng cũng không thỏa thuận cụ thể về lãi và thời hạn trả. Cả 02 lần vay trên bà đều có viết giấy vay và ký tên nhưng bà L không ký. Sau khi vay tổng số tiền 35.000.000 đồng thì bà chưa trả được khoản gốc nào cho bà Lê Thị L nhưng có trả lãi nhiều lần, cụ thể, sau khi vay số tiền 25.000.000 đồng, bà trả lãi đều đặn hàng tháng cho bà Lê Thị L đến 25/12/2014 âm lịch, mỗi tháng trả 2.250.000 đồng tiền lãi. Mỗi lần trả bà có bảo bà Lê Thị L ký nhận nhưng bà Lê Thị L nói là chỗ chị em với nhau không cần phải ký, nên bà không có giấy tờ gì chứng minh việc trả lãi cho bà Lê Thị L. Từ sau 25/01/2015 âm lịch bà chưa thanh toán được gốc và lãi cho bà Lê Thị L. Đến ngày 25/8/2015 âm lịch bà mới ra nhà bà Lê Thị L để chốt nợ. Bà Lê Thị L ngồi tính toán ra số tiền lãi bà còn nợ cộng với tiền gốc 25.000.000 đồng thành tổng số nợ là 49.806.000 đồng (có giấy tờ tính lãi do bà Lê Thị L tự viết). Cùng lúc đó bà trả cho bà Lê Thị L được số tiền hơn 7.000.000 đồng, lấy số nợ còn lại trừ đi số tiền bà trả còn 42.000.000 đồng. Bà Lê Thị L có yêu cầu bà viết giấy vay 42.000.000 đồng nhưng chỉ yêu cầu bà ký tên còn bà Lê Thị L không ký. Hiện giấy vay 42.000.000 đồng này bà giữ bản gốc. Sau khi chốt nợ, bà tiếp tục trả lãi hàng tháng cho bà Lê Thị L, mỗi tháng trả 3.780.000 đồng từ ngày 25/9/2015 âm lịch đến tháng 7/2017 âm lịch. Hình thức trả là bà đưa tiền cho bà Lê Thị L đến tháng 02/2017 bà nghỉ hưu thì bà làm giấy ủy quyền cho bà Lê Thị L thay bà đi lĩnh lương hưu, theo giấy

thời hạn ủy quyền đến 30/9/2017 nhưng bà không nhớ bà Lê Thị L có lĩnh đến thời gian đó không, chỉ nhớ chính xác là có lĩnh đến lương tháng 7/2017, mỗi tháng lĩnh 5.026.000 đồng. Giấy ủy quyền trên hiện bà vẫn giữ bản gốc. Trước đó vào tháng 5/2017 và bà Lê Thị L có chốt nợ là hai bên đã thanh toán xong tiền lãi đến 8/5/2017. Nhưng sau đó bà Lê Thị L vẫn chưa trả số lương cho bà mà tiếp tục lĩnh lương tháng 6, tháng 7 năm 2017. Bà có lên nhà bà Lê Thị L yêu cầu bà Lê Thị L thanh toán số tiền lương tháng 6, tháng 7 cho bà, nhưng bà Lê Thị L khất lần không thanh toán đồng thời tính lãi tháng 6, tháng 7 của số tiền 42.000.000 đồng ra số tiền 9.450.000 đồng và lãi của lần vay 10.000.000 đồng từ 24/5/2017 âm lịch đến 21/7/2017 âm lịch là 1.050.000 đồng, cộng với 200.000 đồng tiền bà vay bà L khi nào không nhớ, tổng số tiền gốc và lãi là 62.700.000đ, cộng với số tiền lãi trong 51 ngày của 62.700.000 đồng từ 29/6/2017 âm lịch (nhuận 02 tháng 6) đến 21/7/2017 âm lịch là 9.600.000 đồng. Tổng toàn bộ gốc và lãi là 72.300.000 đồng. Bà Lê Thị L yêu cầu bà viết giấy vay đề ngày 21/7/2017 âm lịch với số tiền vay là 72.300.000 đồng nhưng thực chất trong số tiền này chỉ có 35.000.000 đồng tiền gốc bà vay bà Lê Thị L, còn lại là tiền lãi do bà Lê Thị L tính ra, đều theo mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày. Vì lúc đó, bà đang vội về chăm mẹ và tính toán không được nhanh nên bà cũng không nhớ là bà Lê Thị L còn nhận thừa của bà 02 tháng lương (tháng 6, tháng 7 năm 2017) mà đồng ý ký giấy vay cho bà Lê Thị L. Bà Lê Thị L có hẹn bà là về tính lại xem có đúng không, nếu không đúng thì sửa lại, nhưng sau đó bà Lê Thị L không đồng ý cho sửa. Sau khi chốt nợ 72.300.000 đồng, bà có trả lãi thêm được một số lần cho bà Lê Thị L, tổng số tiền trả khoảng 20.000.000 đồng nhưng tất cả các lần trả đều không lập giấy tờ biên nhận gì, nay bà cũng không nhớ ngày trả và số tiền trả cụ thể. Do bà chưa trả được số tiền gốc cho bà Lê Thị L nên đến ngày 21/12/2017 âm lịch bà và bà Lê Thị L lại chốt nợ với nhau. Tính từ 21/7/2017 âm lịch đến 21/12/2017 âm lịch là 150 ngày, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01ngày, ra số tiền lãi của 72.300.000 đồng là 32.535.000 đồng. Sau khi chốt nợ, bà Lê Thị L yêu cầu bà viết giấy chốt số nợ lãi 32.500.000 đồng thành giấy vay mới. Do chưa có tiền trả và bà Lê Thị L dọa dẫm nên bà đồng ý viết theo yêu cầu của bà L. Sau khi chốt giấy nợ lãi 32.500.000 đồng bà cũng trả lãi thêm cho bà Lê Thị L một số lần nữa nhưng không lập giấy tờ, không nhớ ngày và số tiền cụ thể. Bà thừa nhận toàn bộ chữ viết tay ở phần nội dung cùng chữ ký và viết tên Phạm Thị H trong 02 Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 21/7/2017 âm lịch và 21/12/2017 âm lịch mà bà Lê Thị L nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ

ký của bà. Nhưng toàn bộ nội dung trong 02 giấy vay trên đều do bà Lê Thị L ép bà viết, số tiền vay và dòng chữ “vay làm kinh tế gia đình” ghi trong 02 giấy vay cũng là bà Lê Thị L bắt bà viết không đúng thực tế. Lúc đó bà buộc phải viết theo yêu cầu của bà Lê Thị L vì bà chưa có tiền trả nợ cho bà Lê Thị L. Nay bà xác định còn nợ bà Lê Thị L số tiền gốc của 02 lần vay là 35.000.000 đồng, trừ đi tiền lương 02 tháng bà Lê Thị L lĩnh thừa của bà là 10.000.000 đồng, còn 25.000.000 đồng. Nay do điều kiện khó khăn nên bà không đồng ý thanh toán cho bà Lê Thị L tổng số tiền 119.650.000 đồng mà bà Lê Thị L yêu cầu. Bà chỉ nhất trí trả bà Lê Thị L số tiền gốc là 35.000.000 đồng, bà không nhất trí trả lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Phạm Thị H có mặt và có ý kiến bà chỉ nhất trí trả bà Lê Thị L số tiền là 10.000.000 đồng gốc, bà không nhất trí trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân K trình bày: việc bà Phạm Thị H vay tiền của bà Lê Thị L như thế nào ông không biết, ông không được sử dụng số tiền vay trên nên ông không có nghĩa vụ cùng bà Phạm Thị H trả số nợ trên. Ông xác định không liên quan trong vụ án và ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số:40/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 470 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

1. Buộc bà Phạm Thị H phải thanh toán trả cho vợ chồng bà Lê Thị L ông Phạm Lương T số tiền gốc là 104.800.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bà Phạm Thị H phải trả lãi từ ngày 30/01/2018 đến ngày xét xử của bà Lê Thị L.

3. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Bà Phạm Thị H phải chịu 5.240.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Lê Thị L số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai số AA/2017/ 0002362 ngày 26/2/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên các nội dung liên quan về quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự, quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/12/2019 bà Phạm Thị H nộp đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L; ngày 24/12/2019 Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang thông báo để bà Phạm Thị H nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, cùng ngày 24/12/2019 bà Phạm Thị H nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên Toà phúc thẩm, bà Lê Thị L đã được triệu tập hai lần hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Phạm Thị H vẫn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Bà Phạm Thị H không giao nộp bổ sung được tài liệu chứng cứ.

Bà Phạm Thị H trình bày: Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bà phải trả nợ số tiền 104.800.000đ (một trăm linh bốn triệu tám trăm nghìn đồng) là không đúng. Bản chất của số tiền 104.800.000đ là bà Lê Thị L tính lãi suất 3000đ/1.000.000đ/ngày của các khoản vay trước đó cộng dồn lại và ép buộc bà phải viết giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 21/7/2017 âm lịch và giấy biên nhận vay tiền ngày 21/12/2017 âm lịch. Ngoài những tài liệu chứng cứ bà đã giao nộp tại Tòa án sơ thẩm, bà không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh việc bà Lê Thị L tính lãi suất 3000đ/1.000.000đ/ngày, không có chứng cứ để chứng minh bà bị bà Lê Thị L ép buộc ký giấy biên nhận vay tiền ngày 21/7/2017 và giấy biên nhận vay tiền ngày 21/12/2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Chấp hành đúng quy định tại các điều 48, Điều 51, Điều 303 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự, của nguyên đơn quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng nội quy phiên tòa quy định tại Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Hằng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị L là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Lương T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Xuân K không liên quan đến việc giải quyết kháng cáo của bà Lê Thị H. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị L, ông Phạm Lương T, ông Nguyễn Xuân K theo quy định tại khoản 1 Điều 294, khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Phạm Thị H, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào 02 giấy biên nhận vay tiền đề ngày 21/7/2017 và ngày 21/12/2017, trong các giấy biên nhận vay tiền bà Phạm Thị H đều thừa nhận chữ ký, chữ viết là của bà Phạm Thị H. Nội dung hai giấy biên nhận đều xác định bà Phạm Thị H vay của bà L 104.800.000đ là có căn cứ.

Các tài liệu do bà Phạm Thị H giao nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm có ghi các số liệu (bút lục 64,65,66,67), bà Phạm Thị H cho rằng các tài liệu bà giao nộp là tài liệu bà Lê Thị L tính lãi. Hội đồng xét xử thấy: Các tài liệu do bà Phạm Thị H giao nộp ghi các số liệu không logic rõ ràng, không ghi cụ thể ai là người tính toán đưa ra số liệu, các số liệu ghi trên tài liệu được tính toán nhằm mục đích gì, thời gian tính là ngày, tháng, năm nào, nếu là tài liệu tính lãi thì tính lãi của khoản vay nào; giấy chép lại số tiền tính lãi cũng không ghi cụ thể tính lãi của khoản vay nào. Nội dung giấy ủy quyền nhận lương được lập ngày 27/2/2017 (bút lục 61) chỉ ghi bà Lê Thị L được lĩnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của bà Phạm Thị H. Các giấy biên nhận vay tiền bà Lê Thị L cung cấp (bút lục 50,51) thể hiện bà Phạm Thị H vay tiền của bà Lê Thị L vào ngày 21/7/2017 (âm lịch) số tiền vay 72.300.000đ và ngày 21/12/2017 số tiền vay: 32.500.000đ. Trong 02 giấy biên nhận vay tiền trên đều không thể hiện chuyển nợ của các lần vay trước mà thể hiện vay tiền là để làm kinh tế gia đình. Như vậy, các chứng cứ mà bà Phạm Thị H giao nộp cho tòa án không liên quan đến các giấy vay

tiền bà Phạm Thị H đã ký với bà L ngày 21/7/2017 và 21/12/2017. Do vậy, Tòa cấp sơ thẩm buộc bà Hằng phải trả bà L số tiền 104.800.000đ là có căn cứ đúng quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Bà Phạm Thị H không đưa ra được chứng cứ nào khác, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Phạm Thị H không được chấp nhận nên bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 294, khoản 2, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H.

Xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 218, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

1. Buộc bà Phạm Thị H phải thanh toán trả cho bà Lê Thị L, ông Phạm Lương T số tiền gốc là 104.800.000đ (một trăm linh bốn triệu đồng tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L buộc bà Phạm Thị H phải trả lãi từ ngày 30/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 5.240.000đ (năm triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Lê Thị L số tiền 3.000.000 đ (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị L đã nộp theo biên lai số AA/2017/ 0002362 ngày 26/2/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ bà Phạm Thị H đã nộp tạm ứng án

phí phúc thẩm ghi tại biên lai số AA/2018/0006130 ngày 24/12/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang thu. Xác nhận bà Phạm Thị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện T;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thạo